TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ CÀ MAU** **TỈNH CÀ MAU**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 71/2019/HNGĐ-ST
Ngày: 02 – 5 – 2019
V/v "Tranh chấp của nam, nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CÀ MAU

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có*:**

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Hứa Minh Hải

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Hà Trọng Tâm
2. Bà Trần Thị Cúc

***- Thư ký phiên toà*:** Bà Phan Thị Thúy An, là Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau.

Ngày 02 tháng 5 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 103/2019/TLST-HNGĐ ngày 13 tháng 02 năm 2019 về việc "Tranh chấp của nam, nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 172/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 22 tháng 3 năm 2019, giữa các đương sự.

- *Nguyên đơn:* Chị Nguyễn Thị L, sinh năm: 1972 (có mặt).

Địa chỉ cư trú: Số 109C, đường Kinh Xáng B, khóm 6, phường N, thành phố C, tỉnh Cà Mau.

- *Bị đơn:* Anh Nguyễn Quốc V, sinh năm: 1973 (vắng mặt).

Địa chỉ cư trú: Số 49A, đường Kinh Xáng B, khóm 6, phường N, thành phố C, tỉnh Cà Mau.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện của nguyên đơn, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án của nguyên đơn và tại phiên toà, chị Nguyễn Thị L trình bày quan điểm và yêu cầu như sau:

- Về hôn nhân: Chị và anh Nguyễn Quốc V chung sống với nhau như vợ, chồng từ năm 1992, không tổ chức lễ cưới theo phong tục, tập quán và không đăng ký kết hôn theo luật định. Trong quá trình chung sống, chị cho rằng vợ, chồng luôn

bất đồng quan điểm, thường xuyên cự cải, không thể hòa hợp được với nhau. Nguyên nhân do anh V có người phụ nữ khác, không quan tâm, chăm lo cuộc sống gia đình, mà thường xuyên bỏ nhà đi, thỉnh thoảng trở về nhà thì kiếm chuyện gây sự với vợ, con. Trên thực tế, chị và anh V không còn chung sống vợ, chồng từ năm 2013 đến nay. Nhiều lần anh V viết tờ giao kèo ly hôn và kêu chị ký vào, nếu chị không ký thì đánh đập chị (chị có nộp kèm theo hồ sơ).

Từ nội dung trên, chị nhận thấy tình cảm của chị và anh V không còn, không thể hàn gắn để tiếp tục chung sống và duy trì mối quan hệ vợ, chồng được nữa nên chị yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh V.

- Về con chung: Chị xác định giữa chị và anh V có 02 người con chung là Nguyễn Thị Kiều D, sinh năm 1993 và Nguyễn Thị Ngọc A, sinh năm 1997, hiện các con của chị với anh V đã thành niên nên chị không đặt ra yêu cầu nuôi con và nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung: Chị xác định giữa chị và anh V không có tài sản chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Chị L khai rằng giữa chị và anh V không có nợ chung và không ai nợ lại anh, chị.

Đối với anh Nguyễn Quốc V, mặc dù đã được Toà án triệu tập nhiều lần đến phiên toà để tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hoà giải cũng như tham gia phiên toà xét xử, thông qua mẹ ruột của anh là bà Trần Thị V và em ruột của anh là chị Nguyễn Thị Thanh Th nhận thay và cam kết giao lại nhưng anh V vẫn không có ý kiến phản hồi, đồng thời cũng không có mặt tại phiên toà để bảo vệ quyền và L ích hợp pháp của mình.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

[1] Về tố tụng dân sự: Đối với anh Nguyễn Quốc V, mặc dù đã được Toà án triệu tập nhiều lần đến phiên toà để tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hoà giải cũng như tham gia phiên toà xét xử, thông qua mẹ ruột của anh là bà Trần Thị V và em ruột của anh là chị Nguyễn Thị Thanh Th nhận thay và cam kết giao lại nhưng anh V vẫn không có ý kiến phản hồi, đồng thời cũng không có mặt tại phiên toà để bảo vệ quyền và L ích hợp pháp của mình nên Hội đồng xét xử căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt anh V theo luật định. Về loại việc và thẩm quyền của Toà án: Tranh chấp giữa chị Nguyễn Thị L và anh Nguyễn Quốc V là "Tranh chấp của nam, nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn" nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân được quy định tại khoản 7 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Trên thực tế, chị Nguyễn Thị L và anh Nguyễn Quốc V có tổ chức lễ cưới theo phong tục, tập quán, có chung sống với nhau như vợ, chồng từ năm 1992 đến năm 2013. Theo chị L trình bày, giữa chị và anh V không đăng ký kết hôn. Do đó, quan hệ hôn nhân của chị L và anh V đã vi phạm về đăng ký kết hôn được quy định tại khoản 1 Điều 9 của Luật hôn nhân và gia

đình. Cho nên việc kết hôn là không thỏa mãn về mặt hình thức, nay chị L yêu cầu chấm dứt quan hệ hôn nhân do có nhiều mâu thuẫn, về mục đích hôn nhân không đạt. Bởi lẽ, trong thời gian chung sống, anh, chị luôn bất đồng quan điểm trong sinh hoạt gia đình và không tin tưởng nhau rồi thường xuyên cải vã, gây bất hòa với nhau mà không bên nào có biện pháp gì để khắc phục tình trạng mâu thuẫn. Bên cạnh đó, chị L xác định tình cảm vợ, chồng giữa chị với anh V không còn nên anh, chị đã tự ly thân từ năm 2013 đến nay, đồng thời anh V cũng đã viết tờ giao kèo ly hôn với chị từ nhiều năm nay.

Theo tinh thần tại điểm b khoản 3 của Nghị quyết 35 của Quốc hội quy định: Kể từ ngày 01/01/2001 trở đi, nam và nữ chung sống với nhau như vợ, chồng mà không đăng ký kết hôn, đều không được pháp luật công nhận là vợ, chồng; nếu có yêu cầu về con và tài sản thì Tòa án áp dụng khoản 2 và khoản 3 Điều 17 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 để giải quyết. Mặt khác, căn cứ khoản 4 Điều 3 của Thông tư liên tịch số 01 ngày 06/01/2016 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Tư pháp thì trường hợp nam, nữ chung sống với nhau như vợ, chồng mà không có đăng ký kết hôn (không phân biệt có vi phạm điều kiện kết hôn hay không) và có yêu cầu ly hôn thì Tòa án thụ lý giải quyết và áp dụng Điều 9 và Điều 14 của Luật hôn nhân và gia đình tuyên bố không công nhận quan hệ hôn nhân giữa họ. Nếu có yêu cầu Tòa án giải quyết về quyền, nghĩa vụ của cha, mẹ, con ... thì giải quyết theo quy định tại Điều 15 của Luật hôn nhân và gia đình.

Xét mâu thuẫn thực tế của anh, chị đến mức trầm trọng, đời sống chung hiện tại cũng không còn nên mục đích hôn nhân không đạt được, đồng thời hôn nhân có vi phạm về mặt hình thức nên không được công nhận là vợ, chồng.

[3] Về con chung: Chị L xác định có 02 người con chung là Nguyễn Thị Kiều D, sinh năm 1993 và Nguyễn Thị Ngọc A, sinh năm 1997, hiện các con của chị với anh V đã thành niên nên chị không đặt ra yêu cầu nuôi con và nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con là phù hợp nên không đặt ra xem xét.

[4] Về tài sản chung: Chị L xác định giữa chị và anh V không có tài sản chung nên không đặt ra xem xét.

[5] Về nợ chung: Chị L khai rằng giữa chị và anh V không có nợ chung nên không đề cập giải quyết.

[6] Án phí dân sự sơ thẩm về hôn nhân và gia đình: Chị L là nguyên đơn nên chị phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

[7] Về quyền kháng cáo: Chị L và anh V được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ các Điều 9, Điều 14 của Luật Hôn nhân và gia đình;

- Căn cứ khoản 4 Điều 3 của Thông tư liên tịch số 01 ngày 06/01/2016 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Tư pháp;

- Căn cứ khoản 7 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Toà án.

1 - Về hôn nhân: Tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị Nguyễn Thị L và anh Nguyễn Quốc V.

2 - Về con chung: Cháu Nguyễn Thị Kiều D, sinh năm 1993 và Nguyễn Thị Ngọc A, sinh năm 1997 đã thành niên nên không đặt ra trách nhiệm nuôi con và nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con.

3 - Về tài sản chung: Không có nên không đặt ra xem xét.

4 - Về nợ chung: Chị L khai rằng giữa chị và anh V không thiếu nợ ai và không ai nợ lại anh, chị nên không đề cập giải quyết.

5 - Án phí dân sự sơ thẩm về hôn nhân và gia đình: Chị L phải chịu 300.000đ, ngày 13 tháng 02 năm 2019, chị L đã nộp tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm 300.000đ tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố Cà Mau theo biên lai số: 2034 được đối trừ chuyển thu sung công quỹ nhà nước.

6 - Về quyền kháng cáo: Chị L được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Anh V được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- VKSND Tp.Cà Mau;
- THADS Tp.Cà Mau;
- Các đương sự (để thi hành);
- Lưu: Hồ sơ, Văn thư.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Hứa Minh Hải